



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ĐỨC LONG GIA LẠI**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC, sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900415863 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 16 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 16/08/2012. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 114/QĐ-SGDHCM ngày 14/06/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DLG. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 22/06/2010.

Vốn điều lệ: 670.851.080.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2012: 670.851.080.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 02 Đặng Trần Côn, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Điện thoại: (84) 059.3820.359
- Fax: (84) 059.3820.784
- Email: duclonggialaigroup@gmail.com
- Website: www.duclonggialaigroup.com

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải bằng xe buýt; Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác quặng sắt; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ); Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị); Cho thuê văn phòng;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (Chi tiết: Phát hành vé xem thi đấu thể thao);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp);

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Cơ sở lưu trú khác (Chi tiết: Khách sạn); Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác; Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Casting và hoàn thiện đá (Chi tiết: Sản xuất đá chẻ, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng); Chế biến khoáng sản;
- Hoạt động tư vấn quản lý; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (Chi tiết: Gia công cao su mù cốm);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Giáo dục tiểu học; Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa biết phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán cao su mù cốm); Mua bán phân bón;
- Sản xuất săm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ);
- Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu); Đại lý mua bán các chất bôi trơn làm sạch động cơ;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa biết phân vào đâu (Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư);
- Hoạt động quản lý quỹ (Chi tiết: Quản lý quỹ chung).

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 97 người. Trong đó nhân viên quản lý là 11 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|----------|------------------------------|
| • Ông Bùi Pháp | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2012 |
| • Ông Đỗ Thanh | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2012 |
| • Ông Nguyễn Đình Trạc | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2012 |
| • Ông Võ Châu Hoàng | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2012 |
| • Ông Hồ Minh Thành | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 14/04/2012 |
| • Bà Vũ Thị Hải | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 28/05/2011 |
| | | Miễn nhiệm ngày 14/04/2012 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

- | | | |
|---------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2012 |
| • Ông Bùi Văn Đi | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2012 |
| • Ông Dương Hoài Thuận | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 14/04/2012 |
| • Ông Nguyễn Thanh Hồng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/05/2012 |
| | | Miễn nhiệm ngày 14/04/2012 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Đình Trạc | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 16/01/2010 |
| • Ông Đỗ Thanh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2007 |
| • Ông Phan Xuân Viên | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2007 |
| • Ông Võ Châu Hoàng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 14/02/2008 |
| • Ông Nguyễn Tiến Dũng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 06/03/2009 |
| • Ông Phạm Minh Việt | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/10/2010 |
| • Ông Nguyễn Thanh Tùng | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 11/04/2011 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Đình Trạc

Gia Lai, ngày 29 tháng 08 năm 2012



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 1078/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 08 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai**

Chúng tôi đã soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012 được lập ngày 29/08/2012 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 39. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã tiến hành công tác soát xét các báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2012 nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào khác để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng các Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2012, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Trọng Hiếu
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số 0391/KTV

Nguyễn Trung Dũng
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1380/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định về sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		927.370.543.431	787.573.519.022
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.609.974.617	5.150.440.634
1. Tiền	111		3.609.974.617	950.440.634
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	4.200.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		143.009.191.221	6.940.055.828
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	143.009.191.221	6.940.055.828
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		490.110.441.897	487.515.397.983
1. Phải thu của khách hàng	131		342.284.127.620	393.856.099.069
2. Trả trước cho người bán	132		81.065.324.191	51.681.734.750
3. Các khoản phải thu khác	138	7	66.760.990.086	41.977.564.164
IV. Hàng tồn kho	140		281.567.513.987	273.360.823.278
1. Hàng tồn kho	141	8	281.567.513.987	273.360.823.278
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.073.421.709	14.606.801.299
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	366.390.176	359.147.951
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.398.361.399	2.393.637.811
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	7.308.670.134	11.854.015.537
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		937.118.445.193	762.965.527.848
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		420.883.817.566	364.870.126.614
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	84.098.769.712	81.339.562.524
- Nguyên giá	222		104.107.648.049	99.012.679.253
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.008.878.337)	(17.673.116.729)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	1.088.666.026	1.193.414.170
- Nguyên giá	225		2.038.366.636	2.038.366.636
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(949.700.610)	(844.952.466)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	95.387.046.032	95.407.841.750
- Nguyên giá	228		95.512.222.814	95.512.222.814
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(125.176.782)	(104.381.064)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	240.309.335.796	186.929.308.170
III. Bất động sản đầu tư	240		66.720.417.973	66.720.417.973
- Nguyên giá	241	15	66.720.417.973	66.720.417.973
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	16	442.797.441.584	324.342.028.077
1. Đầu tư vào công ty con	251		244.345.020.000	237.736.650.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8.900.766.000	8.900.766.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		205.321.850.697	89.279.469.511
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(15.770.195.113)	(11.574.857.434)
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.716.768.070	7.032.955.184
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	6.567.368.070	6.883.555.184
2. Tài sản dài hạn khác	268	18	149.400.000	149.400.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.864.488.988.624	1.550.539.046.870

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.093.367.822.589	1.148.681.873.093
I. Nợ ngắn hạn	310		724.562.028.681	816.056.669.750
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	19	508.129.316.603	367.859.424.984
2. Phải trả cho người bán	312		65.920.312.137	165.183.308.530
3. Người mua trả tiền trước	313		2.384.473.535	2.824.272.326
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	15.511.190.851	11.773.650.161
5. Phải trả người lao động	315		2.719.087.899	1.901.804.006
6. Chi phí phải trả	316	21	17.357.854.057	24.088.122.942
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	22	115.276.369.010	242.426.086.801
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(2.736.575.411)	-
II. Nợ dài hạn	330		368.805.793.908	332.625.203.343
1. Phải trả dài hạn khác	333	23	186.199.482	-
2. Vay và nợ dài hạn	334	24	360.092.025.574	323.914.064.000
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		253.177.157	277.306.805
4. Doanh thu chưa thực hiện	338	25	8.274.391.695	8.433.832.538
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		771.121.166.035	401.857.173.777
I. Vốn chủ sở hữu	410		771.121.166.035	401.857.173.777
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	26	670.851.080.000	352.107.080.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	26	49.938.762.000	3.442.712.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	26	9.391.075.135	9.391.075.135
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	26	3.779.471.824	3.779.471.824
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	26	37.160.777.076	33.136.834.818
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.864.488.988.624	1.550.539.046.870

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	30/06/2012	31/12/2011
Ngoại tệ các loại	USD 2.116,18	2.426,54



Tổng Giám đốc
Nguyễn Đình Trạc

Gia Lai, ngày 29 tháng 08 năm 2012

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Tùng


Người lập biểu

Trần Thị Tinh Tú

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định về sửa đổi, bổ sung có
liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	341.174.300.215	376.238.112.718
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	27	-	5.477.995.460
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	27	341.174.300.215	370.760.117.258
4. Giá vốn hàng bán	11	28	310.012.972.612	322.110.028.602
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	20		<u>31.161.327.603</u>	<u>48.650.088.656</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	32.558.315.316	20.830.686.225
7. Chi phí tài chính	22	30	50.345.937.940	35.184.327.206
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		46.150.540.448	32.585.341.137
8. Chi phí bán hàng	24		1.600.177.617	932.746.552
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.815.278.304	8.008.061.964
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>3.958.249.058</u>	<u>25.355.639.159</u>
11. Thu nhập khác	31	31	439.978.269	3.736.368.518
12. Chi phí khác	32	32	113.385.759	2.977.899.044
13. Lợi nhuận khác	40		<u>326.592.510</u>	<u>758.469.474</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	33	<u>4.284.841.568</u>	<u>26.114.108.633</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	285.028.958	4.822.295.819
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(24.129.648)	(24.129.648)
17. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60	33	<u>4.023.942.258</u>	<u>21.315.942.462</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	89	666


Tổng Giám đốc
Nguyễn Đình Trạc
Gia Lai, ngày 29 tháng 08 năm 2012

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Tùng

Người lập biểu

Trần Thị Tinh Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định về sửa đổi, bổ sung có
liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	426.423.902.895	305.686.911.608
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(487.011.597.281)	(329.434.522.059)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.825.169.655)	(1.607.056.938)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(40.940.363.449)	(15.337.954.494)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(1.402.409.530)	(112.106.880)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	369.775.937.249	351.949.893.982
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(522.881.977.866)	(482.801.793.502)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(257.861.677.637)	(171.656.628.283)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(58.972.037.257)	(49.233.249.639)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	350.000.000	3.063.036.192
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(255.758.424.853)	(2.012.440.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	3.646.908.274	1.552.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(6.608.370.000)	(14.165.266.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	31.826.357.263	1.808.053.273
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(285.515.566.573)	(58.987.866.174)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	179.977.550.000	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	499.801.974.213	474.220.014.500
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(137.745.121.020)	(235.904.632.020)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(198.000.000)	(198.000.000)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(882.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	541.836.403.193	238.116.500.480
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(1.540.841.017)	7.472.006.023
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.150.440.634	8.489.331.359
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	375.000	268.441.796
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.609.974.617	16.229.779.178



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đình Trạc

Gia Lai, ngày 29 tháng 08 năm 2012

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Tùng

Người lập biểu

Trần Thị Tinh Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC, sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900415863 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 16 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 16/08/2012. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải bằng xe buýt; Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác quặng sắt; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ); Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị); Cho thuê văn phòng;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (Chi tiết: Phát hành vé xem thi đấu thể thao);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp);
- Cơ sở lưu trú khác (Chi tiết: Khách sạn); Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác; Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá (Chi tiết: Sản xuất đá chẻ, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng); Chế biến khoáng sản;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (Chi tiết: Gia công cao su mũ côm);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Giáo dục tiểu học; Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa biết phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán cao su mũ côm); Mua bán phân bón;
- Sản xuất săm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ);
- Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu); Đại lý mua bán các chất bôi trơn làm sạch động cơ;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa biết phân vào đâu (Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư);
- Hoạt động quản lý quỹ (Chi tiết: Quản lý quỹ chung).

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan; Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng mà Công ty giao dịch tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc, thiết bị	8 – 12
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đi thuê đất).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 - 5

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong năm.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo quyết định của Đại hội Cổ đông.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
- ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Các sản phẩm xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%

KH
K
M
N
ON
A0011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Các sản phẩm tiêu thụ nội địa: Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động kinh doanh phân bón; Hoạt động kinh doanh gỗ, xây lắp áp dụng mức thuế suất 10%; Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2012		31/12/2011	
	USD	VND	USD	VND
Tiền mặt tại quỹ		1.181.789.425		509.944.410
+ VND		1.181.789.425		509.944.410
+ USD		-		-
Tiền gửi ngân hàng		2.428.185.192		440.496.224
+ VND		2.384.109.395		389.956.251
+ USD	2.116,18 #	44.075.797	2.426,54 #	50.539.973
Cho vay ngắn hạn (dưới 3 tháng)		-		4.200.000.000
Cộng		3.609.974.617		5.150.440.634

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Đầu tư ngắn hạn

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Cho vay ngắn hạn	133.009.191.221	6.940.055.828
- Cao Thế Trung	2.683.750.000	2.683.750.000
- Công ty Đầu tư XD và cầu đường Phước Hoàng Long	76.005.000.000	
- Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	22.820.000.000	
- Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	29.835.000.000	
- Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	852.440.000	852.440.000
- Công ty CP ĐT PT DVCT CC Đức Long Gia Lai	-	1.710.908.274
- Các đối tượng khác	813.001.221	1.692.957.554
Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam	10.000.000.000	
Cộng	143.009.191.221	6.940.055.828

7. Các khoản phải thu khác

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Công ty CP Quân Trung	2.844.161.006	2.077.077.404
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	3.475.364.480	
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	22.657.919.107	
Nguyễn Khoa Quyền		1.432.328.800
Nguyễn Ái Bình	230.000.000	230.000.000
Phạm Trung		326.145.751
Đỗ Thành Nhân	368.234.000	368.234.000
Nguyễn Đình Trạc	462.988.095	708.495.526
Võ Châu Hoàng	110.960.748	110.960.748
Hồ Minh Thành	171.557.096	155.171.096
Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng ĐLGL	2.537.588.295	7.529.257
Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	12.162.373.120	13.870.693.627
Công ty TNHH Cung ứng NL VT & Thiết bị ĐLGL	15.386.868.417	17.526.084.417
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai		20.126.687
Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	1.949.897.496	
Nguyễn Trung Vương	347.761.125	369.563.375
Nguyễn Thị Thu Huyền	158.317.373	168.242.791
Nguyễn Thị Út	462.647.716	491.652.572
Bùi Thanh Tuấn	1.042.395.633	347.465.211
Ngân hàng Công Thương (Lãi trái phiếu)	1.096.500.000	365.500.000
Các đối tượng khác	1.295.456.379	3.402.292.902
Cộng	66.760.990.086	41.977.564.164

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Hàng tồn kho

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	101.140.360.238	95.900.420.857
Công cụ, dụng cụ	36.967.714	16.145.465
Chi phí SXKD dở dang	114.423.016.338	110.641.053.790
Thành phẩm	4.188.161.855	4.039.319.280
Hàng hóa	61.779.007.842	62.763.883.886
Cộng	281.567.513.987	273.360.823.278

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	130.805.698	206.652.333
Chi phí ngắn hạn chờ phân bổ	235.584.478	152.495.618
Cộng	366.390.176	359.147.951

10. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tạm ứng	7.308.670.134	11.804.015.537
- Đỗ Thanh	822.278.890	1.172.278.890
- Nguyễn Thanh Hồng	-	241.302.709
- Phạm Trung	815.590.520	674.761.070
- Phan Xuân Viên	24.559.251	60.306.223
- Nguyễn Tiến Dũng	-	2.735.316.429
- Nguyễn Trung Kiên	183.092.799	183.092.799
- Nguyễn Đình Trạc	716.996.628	694.017.523
- Hồ Minh Thành	86.030.924	2.247.104.224
- Nguyễn Văn Quý	255.892.050	255.892.050
- Bùi Tịnh	505.012.976	393.690.440
- Lê Thế Kỳ	199.500.000	199.500.000
- Nguyễn Văn Đức	841.424.302	-
- Nguyễn Hồng Phong	614.200.000	-
- Các cá nhân khác	2.244.091.794	2.946.753.180
Ký quỹ bảo lãnh C ty CP Bất động sản Điện Lực miền Trung	-	50.000.000
Cộng	7.308.670.134	11.854.015.537

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	81.168.991.190	5.999.576.359	11.237.586.701	606.525.003	99.012.679.253
Tăng trong kỳ	4.362.609.631	1.229.400.000	-	-	5.592.009.631
T/lý, nhượng bán	-	210.639.826	286.401.009	-	497.040.835
Số cuối kỳ	85.531.600.821	7.018.336.533	10.951.185.692	606.525.003	104.107.648.049
Khấu hao					
Số đầu năm	8.831.404.770	2.666.886.703	5.959.846.654	214.978.602	17.673.116.729
Khấu hao trong kỳ	1.846.949.022	348.539.610	555.202.677	70.045.164	2.820.736.473
T/lý, nhượng bán	-	210.639.826	274.335.039	-	484.974.865
Số cuối kỳ	10.678.353.792	2.804.786.487	6.240.714.292	285.023.766	20.008.878.337
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	72.337.586.420	3.332.689.656	5.277.740.047	391.546.401	81.339.562.524
Số cuối kỳ	74.853.247.029	4.213.550.046	4.710.471.400	321.501.237	84.098.769.712

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại 30/06/2012 là 73.569.170.709 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2012 là 1.182.752.507 đồng.

12. Tài sản cố định thuê tài chính

	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	2.038.366.636	2.038.366.636
Tăng trong kỳ	-	-
Chuyển sang TSCĐ Hữu hình	-	-
Số cuối kỳ	2.038.366.636	2.038.366.636
Khấu hao		
Số đầu năm	844.952.466	844.952.466
Khấu hao trong kỳ	104.748.144	104.748.144
Chuyển sang TSCĐ Hữu hình	-	-
Số cuối kỳ	949.700.610	949.700.610
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	1.193.414.170	1.193.414.170
Số cuối kỳ	1.088.666.026	1.088.666.026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 090/07/ALCII ngày 30/08/2007 với Chi nhánh Công ty cho thuê Tài chính II tại Khánh Hòa (Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam) và các Phụ lục của Hợp đồng này, Công ty đã thuê tài chính 3 chiếc Ford Everest 7 chỗ ngồi trong thời hạn thuê là 60 tháng. Lãi suất thuê tài chính là 1,1% /tháng. Lãi quá hạn bằng 150% lãi suất thuê trong hạn.
- Theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 120/07/ALCII ngày 07/01/2008 với Chi nhánh Công ty cho thuê tài chính II tại Khánh Hòa (Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam) và các Phụ lục của Hợp đồng này, Công ty đã thuê tài chính 1 chiếc xe Ford thời hạn thuê là 60 tháng. Lãi suất thuê tài chính là 1,1% /tháng. Lãi quá hạn bằng 150% lãi suất thuê trong hạn.

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	95.255.882.814	256.340.000	95.512.222.814
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	95.255.882.814	256.340.000	95.512.222.814
Khấu hao			
Số đầu năm	-	104.381.064	104.381.064
Khấu hao trong kỳ	-	20.795.718	20.795.718
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	125.176.782	125.176.782
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	95.255.882.814	151.958.936	95.407.841.750
Số cuối kỳ	95.255.882.814	131.163.218	95.387.046.032

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2012 là: 77.203.502.814 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Dự án trồng cao su tại IaTiem	12.054.111.919	10.607.197.612
Chi phí thiết kế, khảo sát khách sạn Đức Long mở rộng	-	208.780.538
Công trình cầu đường cao su tại IaBlứ	-	3.726.245.994
Dự án trồng cao su tại IaBlứ	80.262.534.004	58.849.674.393
Chi phí khảo sát mỏ quặng sắt LoKu, Kbang, Gia Lai -20 Ha	541.556.242	541.556.242
Dự án bến xe phía Nam (Bến xe Đà Nẵng)	86.961.769.097	75.177.126.857
Dự án thủy điện Đồng Nai 6	11.032.229.475	7.402.753.778
Hội sở chính Tập đoàn Đức long Gia Lai	30.961.774.853	21.716.590.192
Công trình khách sạn Mỹ Khê	451.262.866	451.262.866
DA BOT quốc lộ 14	4.969.456.830	3.394.289.775
Mỏ chì kẽm Chư mố -Azunpa	7.994.276.689	1.838.914.172
Trồng rừng cao su 980 ha Chưbứ	2.756.233.884	
Mỏ đá Gabrodiorit tại xã IaGrai	693.711.429	603.263.620
Mỏ đá bazan trụ Kông Yang - Konchro - Tỉnh Gia Lai	561.234.589	92.847.817
Mỏ đá Gabrô Kông năng, Kông pa- Tỉnh Gia Lai - 9,3 Ha	233.657.650	65.200.000
Mỏ đá Bazan, Xã IaBlu, Chư Pưh, Gia Lai	407.659.090	407.659.090
Mỏ đá Bazan, Chư Don, Chư Pưh, Gia Lai	50.000.000	50.000.000
Các Công trình xây dựng khác	377.867.179	1.795.945.224
Cộng	240.309.335.796	186.929.308.170

15. **Bất động sản đầu tư:** là quyền sử dụng đất lâu dài tại 92 Nguyễn Hữu Cảnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	244.345.020.000	237.736.650.000
- Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	32.100.000.000	32.100.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển DVCT CC ĐLGL	8.200.000.000	8.200.000.000
- Công ty TNHH Khai thác và Chế biến Đá Granit	8.000.000.000	8.000.000.000
- Công ty TNHH Cung ứng NL VT và TB Đức Long Gia Lai	20.000.000.000	20.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng Đức Long Gia Lai	7.184.610.000	7.184.610.000
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai	33.420.000	33.420.000
- Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	6.667.000.000	2.069.630.000
- Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	28.500.000.000	28.500.000.000
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ĐLGL	1.342.800.000	1.342.800.000
- Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	26.196.500.000	26.196.500.000
- Công ty CP ĐT Xây dựng Nam Nguyên	968.000.000	918.000.000
- Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	2.149.390.000	2.149.390.000
- Công ty TNHH ĐT XD và Cầu đường Phước Hoàng Long	24.000.000.000	24.000.000.000
- Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	1.200.000.000	1.200.000.000
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	47.765.000.000	45.810.000.000
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai (i)	30.031.800.000	30.025.800.000
- Công ty CP XD Giao thông ĐLGL (i)	6.500.000	6.500.000
Đầu tư vào công ty liên kết	8.900.766.000	8.900.766.000
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai (ii)	8.900.766.000	8.900.766.000
Đầu tư dài hạn khác	205.321.850.697	89.279.469.511
- Góp vốn vào Công ty Vệ sĩ Tây Bình Tây Sơn (ii)	5.600.000.000	5.600.000.000
- Cho vay Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	119.340.000.000	-
- Cho vay Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	47.683.634.291	40.981.253.105
- Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam		10.000.000.000
- Cho các cá nhân vay	32.698.216.406	32.698.216.406
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (iii)	(15.770.195.113)	(11.574.857.434)
- Công ty TNHH Cung ứng NL VT và TB Đức Long Gia Lai	(1.131.285.939)	(1.212.910.130)
- Công ty CP Đầu tư và PT Điện Năng ĐLGL	(2.596.752.705)	(1.842.639.428)
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai	(13.950.672)	-
- Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	(4.657.018.179)	(1.991.136.439)
- Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	(423.543.383)	(423.543.383)
- Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	(5.324.643.281)	(4.544.107.325)
- Công ty CP ĐT Xây dựng Nam Nguyên	(968.000.000)	(918.000.000)
- Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	(115.536.810)	(81.178.557)
- Công ty TNHH Khai Thác Khoáng Sản Đức Sang GL	(59.719.942)	(143.467.447)
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	(479.744.202)	(417.874.725)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	442.797.441.584	324.342.028.077

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- (i) Các Công ty này đang trong giai đoạn đầu tư nên không trích lập dự phòng.
- (ii) Giá trị vốn góp vào Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai đến thời điểm 30/06/2012 là: 8.900.766.000 đồng (tương đương 5.922 cổ phần), chiếm tỷ lệ 20% vốn điều lệ. Góp vốn vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn đến thời điểm 30/06/2012 là: 5.600.000.000 đồng (tương đương 56.000 cổ phần), chiếm tỷ lệ 18,6% vốn điều lệ. Cổ phiếu của các Công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các Công ty này đều có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, các khoản đầu tư vào các Công ty này được ghi nhận theo giá gốc.
- (iii) Là khoản dự phòng tổn thất đầu tư do các Công ty con bị lỗ.

17. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	507.951.192	1.209.262.947
Chi phí dài hạn chờ phân bổ	1.134.873.117	501.621.240
Chi phí chuyển nhượng cầu thủ bóng chuyền	4.924.543.761	5.172.670.997
Cộng	6.567.368.070	6.883.555.184

18. Tài sản dài hạn khác

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Các khoản t/ chấp, k/cược (Công ty Cho thuê Tài chính II)	149.400.000	149.400.000
Cộng	149.400.000	149.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	407.694.772.603	335.750.516.710
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam_CN Gia Lai	49.440.000.000	47.121.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam_CN Gia Lai	343.619.772.603	281.994.516.710
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam_CN Gia Lai	6.635.000.000	6.635.000.000
- Ngân hàng Eximbank_CN Tân Sơn Nhất	5.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN TP HCM	3.000.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	72.445.544.000	32.108.908.274
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam_CN Gia Lai	19.643.000.000	31.710.908.274
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN Gia Lai	2.847.144.000	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN TP HCM	49.560.000.000	-
- CN Công ty cho thuê Tài chính II tại Khánh Hòa	395.400.000	398.000.000
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	27.989.000.000	-
Cộng	508.129.316.603	367.859.424.984

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	4.426.921.992	1.527.589.489
Thuế thu nhập cá nhân	1.334.530.283	132.291.524
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.374.867.076	7.492.247.648
Thuế tài nguyên	753.350.000	-
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	2.621.521.500	2.621.521.500
Cộng	15.511.190.851	11.773.650.161

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Chi phí phải trả

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Chi phí trích trước của công trình xây lắp	121.256.000	285.256.000
Chi phí lãi vay phải trả	17.088.098.057	23.802.866.942
- Lãi trái phiếu chuyển đổi	5.935.793.500	20.806.500.000
- Lãi dự trả	11.152.304.557	2.996.366.942
Chi phí phát hành	148.500.000	
Cộng	17.357.854.057	24.088.122.942

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	434.647.782	270.086.094
Bảo hiểm thất nghiệp	50.369.767	30.528.327
Cổ tức phải trả	771.087.955	771.087.955
Các khoản phải trả, phải nộp khác	114.020.263.506	241.354.384.425
- Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát		108.185.512.177
- Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL	3.381.467.177	2.909.367.027
- Công ty CP ĐT PT DV Công trình Công Cộng ĐLGL	13.656.656.613	12.709.785.738
- Công ty TNHH Khai thác và Chế biến Đá Granit	6.187.686.659	7.430.686.659
- Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc		1.131.945.807
- Công Ty CP Xây dựng Giao Thông Minh Long Gia Lai	1.195.698.255	
- Công ty TNHH ĐT XD Cầu đường Phước Hoàng Long	65.042.833.339	83.991.259.377
- Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL		-
- Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	2.870.424.644	1.235.424.644
- Công ty CP DV Bảo vệ Đức Long Gia Lai	99.993.180	
- Công ty CP ĐT Xây dựng ĐLGL	1.624.572.704	
- Nguyễn Thị Thanh Tuyên		480.000.000
- Lê Thị Hương		2.920.000.000
- Phạm Thị Ký		3.664.000.000
- Nguyễn Thị Hoa		7.300.000.000
- Nguyễn Thị Hương		731.509.956
- Võ Thị Tường Vy		500.000.000
- Phạm Trung		500.000.000
- Võ Thị Cẩm Nhung		303.593.674
- Bùi Thị Bó	125.000.000	125.000.000
- Lãi vay phải trả Ngân hàng	18.436.904.519	6.511.958.635
- Các đối tượng khác	1.399.026.416	724.340.731
Cộng	115.276.369.010	242.426.086.801

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Phải trả dài hạn khác

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Nhận ký quỹ cho thuê mặt bằng	186.199.482	
Cộng	186.199.482	-

24. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	360.092.025.574	110.318.664.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam_CN Gia Lai (i.1)	58.815.000.000	50.278.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam_CN Gia Lai (i.2)	80.641.269.574	47.486.264.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN Gia Lai (i.3)	22.195.756.000	12.554.400.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN TP HCM (i.4)	198.440.000.000	
Nợ dài hạn	-	195.400.000
- CN Công ty cho thuê Tài chính II tại Khánh Hòa	-	195.400.000
Trái phiếu phát hành (ii)		213.400.000.000
Cộng	360.092.025.574	323.914.064.000

(i.1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- Chi nhánh Gia Lai:

- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 220/HĐTD ngày 19/07/2010 với thời gian cho vay là 10 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 2 năm, hạn mức cho vay là 89.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay áp dụng theo lãi suất thả nổi (Lãi suất cho vay thả nổi = Lãi suất cơ sở + biên độ 4% năm). Mục đích sử dụng tiền vay là thanh toán chi phí thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Bến xe khách liên tỉnh phía nam Thành phố Đà Nẵng. Khoản vay vốn này được đảm bảo bằng giá trị quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai.

(i.2) Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư & Phát Triển Gia Lai:

- Hợp đồng tín dụng trung hạn, dài hạn số 01/2008/HĐ ngày 16/05/2008 với thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, hạn mức cho vay là 55.000.000.000 đồng (đã nhận nợ trong năm 2008 là 9.070.000.000 đồng), lãi suất cho vay không cố định: bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng Đầu tư & Phát Triển Gia Lai công bố cộng với phí Ngân hàng 4%/năm, nhưng lãi suất cho vay tối thiểu sau khi điều chỉnh không được thấp hơn lãi suất hiện hành tại thời điểm cho vay và không thấp hơn lãi suất bán vốn FPT cùng kỳ hạn + 2%. Mục đích sử dụng là tiền vay được sử dụng để đầu tư cho dự án cao ốc Đức Long Tower Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2009/HĐ ngày 25/09/2009 với thời hạn cho vay là 108 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 18 tháng, số tiền cho vay là 24.800.000.000 đồng, lãi suất cho vay thả nổi không cố định: bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Ngân hàng Đầu tư & Phát Triển Gia Lai công bố cộng với phí Ngân hàng 4,2%/năm phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam trong thời kỳ. Mục đích sử dụng là tiền vay được sử dụng để đầu tư cho dự án Đầu tư Bến xe khách liên tỉnh Đức Long – Bảo Lộc. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2009/HĐ ngày 30/12/2009 với thời hạn cho vay là 144 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 72 tháng, số tiền cho vay là 43.573.000.000 đồng, lãi suất cho vay thả nổi không cố định: bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Đầu tư & Phát Triển Gia Lai công bố cộng với phí Ngân hàng 4,2%/năm phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam trong thời kỳ. Mục đích sử dụng là tiền vay được sử dụng để đầu tư cho dự án trồng 744 ha cao su trong tổng diện tích 948,5 ha cao su tại xã Ia B lứ, Huyện Chư Sê, Tỉnh Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay.

(i.3) Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN Gia Lai số LD 1029900097 ngày 26/10/2010 với thời hạn cho vay là 108 tháng, thời gian ân hạn là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 30/01/2011 là ngày giải ngân món vay đầu tiên), số tiền cho vay là 40.000.000.000 đồng, lãi suất áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên là 1,3%/tháng, các lần giải ngân sau lãi suất do Sacombank xác định tại thời điểm giải ngân. Thời hạn nhận tiền vay theo tiến độ thi công công trình. Mục đích sử dụng là tiền vay được sử dụng để đầu tư cho dự án xây dựng Trung tâm điều hành Tập đoàn Đức Long Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng toàn bộ giá trị công trình xây dựng, vật kiến trúc, tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay thuộc quyền sở hữu của Công ty hình thành trong tương lai thuộc dự án này.

(i.4) Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_Sở giao dịch TP.HCM số LD 1134100059 ngày 05/01/2012 với thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, số tiền cho vay là 248.000.000.000 đồng, lãi suất áp dụng cho 3 tháng đầu tiên là 20%/năm (áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên). Tại thời điểm bắt đầu tháng thứ 4, lãi suất của toàn bộ dư nợ vay sẽ do Sacombank điều chỉnh theo định kỳ 3 tháng/lần với mức lãi suất do Sacombank xác định tại thời điểm điều chỉnh phù hợp với Ngân hàng Nhà nước về lãi suất cho vay. Thời hạn nhận tiền vay theo tiến độ thực hiện. Mục đích sử dụng là tiền vay được sử dụng để thanh toán chi phí trồng cao su có tổng diện tích 1.834,5 hecta tại Xã IaBlứ, Huyện Chư Pưh, Tỉnh Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng toàn bộ giá trị lợi tức phát sinh từ mù, hạt, gỗ vườn cây cao su trên, các quyền khai thác đá bazan làm vật liệu xây dựng, quyền khai thác đá Granit tại Xã Nghĩa Hưng.

(ii) Phát hành trái phiếu chuyển đổi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 04/2010/NQ-ĐHCD ngày 02/11/2010. Theo đó, trái phiếu được quyền chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông DLG. Tại thời điểm chuyển đổi trái chủ có quyền quyết định thực hiện hoặc không thực hiện quyền chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phổ thông của DLG. Kỳ hạn trái phiếu là 2 năm, lãi suất là 13% năm, trả lãi định kỳ hàng năm trùng với ngày phát hành (ngày 01/04/2011), số lượng phát hành là 2.134.000 trái phiếu chuyển đổi, mệnh giá là 100.000 VNĐ, giá phát hành bằng với mệnh giá. Công ty đã được Ủy ban chứng khoán Nhà Nước cấp giấy Chứng nhận chào bán trái phiếu chuyển đổi số 04/UBCK-GCN ngày 18/01/2011.

Ngày 14/04/2012, Đại hội cổ đông đã thông qua Nghị quyết về việc chuyển đổi trái phiếu trước hạn trong năm 2012. Theo đó, Công ty đã tiến hành chuyển đổi 1.854.110 trái phiếu (tương đương với số tiền: 185.411.000.000 đồng) thành cổ phiếu.

THAM
VÀ
KIỂM
TRA
CƠ
SỐ: 0400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Doanh thu bán căn hộ	7.946.891.699	7.946.891.699
Doanh thu cho thuê cây xăng	314.999.996	372.272.731
Doanh thu cho thuê mặt bằng	12.500.000	114.668.108
Cộng	8.274.391.695	8.433.832.538

26. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn CP VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2011	291.000.000.000	13.335.942.000	4.752.248.104	1.460.058.308	66.741.496.128
Tăng trong năm	61.107.080.000	-	4.638.827.031	2.319.413.516	26.888.817.953
Giảm trong năm	-	9.893.230.000	-	-	60.493.479.263
Số dư tại 31/12/2011	352.107.080.000	3.442.712.000	9.391.075.135	3.779.471.824	33.136.834.818
Số dư tại 01/01/2012	352.107.080.000	3.442.712.000	9.391.075.135	3.779.471.824	33.136.834.818
Tăng trong kỳ	318.744.000.000	46.496.050.000	-	-	4.023.942.258
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2012	670.851.080.000	49.938.762.000	9.391.075.135	3.779.471.824	37.160.777.076

S.Đ.K.K.V.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	30/06/2012	31/12/2011
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	67.085.108	35.210.708
- Cổ phiếu thường	67.085.108	35.210.708
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	67.085.108	35.210.708
- Cổ phiếu thường	67.085.108	35.210.708
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	67.085.108	35.210.708
- Cổ phiếu thường	67.085.108	35.210.708
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	33.136.834.818	66.741.496.128
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.023.942.258	26.888.817.953
Phân phối lợi nhuận trong kỳ	-	60.493.479.263
- Phân phối lợi nhuận năm trước	-	60.493.479.263
+ Quỹ đầu tư phát triển		4.638.827.031
+ Quỹ dự phòng tài chính		2.319.413.516
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.319.413.516
+ Chia cổ tức từ lợi nhuận		51.213.825.200
Trong đó: Chia cổ tức bằng cổ phiếu		51.213.850.000
Chia cổ tức bằng tiền cho cổ phiếu lẻ		1.975.200
- Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối chuyển kỳ sau	37.160.777.076	33.136.834.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
	VND	VND
Tổng doanh thu	341.174.300.215	376.238.112.718
- Doanh thu bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	123.246.082.184	172.468.102.615
- Doanh thu bán phân bón	157.713.333.332	60.501.190.477
- Doanh thu công trình xây dựng	44.970.990.055	137.520.383.071
- Doanh thu khai thác đá	8.657.000.000	-
- Doanh thu cho thuê tài sản	4.871.130.714	1.124.882.232
- Doanh thu bán hàng hóa	123.772.383	4.248.975.445
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.591.991.547	374.578.878
Các khoản giảm trừ	-	5.477.995.460
- Hàng bán bị trả lại	-	5.477.995.460
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	341.174.300.215	370.760.117.258

28. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
	VND	VND
Giá vốn bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	117.786.851.947	169.519.310.818
Giá vốn bán phân bón	158.194.285.715	60.536.666.667
Giá vốn công trình xây dựng	27.612.362.907	92.861.288.080
Giá vốn hoạt động khai thác đá	2.780.631.720	
Giá vốn bán căn hộ	-	(5.758.345.157)
Giá vốn cho thuê tài sản	3.289.226.672	1.010.615.246
Giá vốn bán hàng hóa	119.019.866	3.720.962.895
Giá vốn cung cấp dịch vụ	230.593.785	219.530.053
Cộng	310.012.972.612	322.110.028.602

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.704.471.321	12.523.980.406
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	515.740.940
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	958.053	-
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	731.000.000	559.500.000
Lợi nhuận được chia	4.121.885.942	7.231.464.879
Cộng	32.558.315.316	20.830.686.225

30. Chi phí hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính	38.305.397.948	25.649.841.137
Lãi trái phiếu	7.845.142.500	6.935.500.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	59.813	445.262.905
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	4.195.337.679	2.153.723.164
Cộng	50.345.937.940	35.184.327.206

31. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
	VND	VND
Thu thanh lý TSCĐ	318.181.818	2.784.578.356
Thanh lý hàng thừa		167.531.203
Tiền điện		52.236.909
Bán lịch	72.286.818	124.789.896
Cho thuê mặt bằng		398.173.368
Phí quản lý	32.555.372	193.327.478
Thu khác	16.954.261	15.731.308
Cộng	439.978.269	3.736.368.518

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

32. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ	12.065.970	2.575.552.450
Bán lịch	72.286.818	124.789.896
Chi phí không hợp lý, hợp lệ (phạt thuế, chi phí khác)	29.032.971	277.556.698
Cộng	113.385.759	2.977.899.044

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.284.841.568	26.114.108.633
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	(3.144.725.735)	(6.824.925.359)
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	977.160.207	406.539.520
+ Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	-	243.501.482
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	977.160.207	163.038.038
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN	4.121.885.942	7.231.464.879
+ Cổ tức nhận được	4.121.885.942	7.231.464.879
Tổng thu nhập chịu thuế	1.140.115.833	19.289.183.274
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	285.028.958	4.822.295.819
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(24.129.648)	(24.129.648)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.023.942.258	21.315.942.462

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.023.942.258	21.315.942.462
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các Cổ đông sở hữu Cổ phiếu	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu Cổ phiếu phổ thông	4.023.942.258	21.315.942.462
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	44.992.023	32.009.827
Lãi cơ bản trên Cổ phiếu	89	666

35. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty thực hiện chính sách đa dạng hóa nguồn cung cấp nguyên vật liệu, hàng hóa bằng cách thiết lập mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp, nhằm tìm kiếm các đối tác có giá mua phù hợp nhất. Bên cạnh đó, Công ty vẫn thường xuyên duy trì mối quan hệ đối với các nhà cung cấp truyền thống, có uy tín trên thị trường, đảm bảo tính ổn định cho đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Cụ thể, rủi ro đối với các khoản phải thu từ hoạt động xây lắp, công trình BOT là tương đối cao do chịu ảnh hưởng chung từ khó khăn hiện nay của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; rủi ro đối với các khoản phải thu từ mua bán hàng hóa với các khách hàng thường xuyên là tương đối thấp. Để quản lý rủi ro này Công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp hạn chế rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2012	Đơn vị tính: VND		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	480.140.316.603	360.092.025.574	840.232.342.177
Trái phiếu chuyển đổi	27.989.000.000	-	27.989.000.000
Phải trả người bán	65.920.312.137	-	65.920.312.137
Chi phí phải trả	17.357.854.057	-	17.357.854.057
Phải trả khác	114.791.351.461	186.199.482	114.977.550.943
Cộng	706.198.834.258	360.278.225.056	1.066.477.059.314
31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	367.859.424.984	110.514.064.000	478.373.488.984
Trái phiếu chuyển đổi	-	213.400.000.000	213.400.000.000
Phải trả người bán	165.183.308.530	-	165.183.308.530
Chi phí phải trả	24.088.122.942	-	24.088.122.942
Phải trả khác	242.125.472.380	-	242.125.472.380
Cộng	799.256.328.836	323.914.064.000	1.123.170.392.836

Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức cao nhưng Công ty tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2012	Đơn vị tính: VND		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.609.974.617	-	3.609.974.617
Phải thu khách hàng	342.284.127.620	-	342.284.127.620
Đầu tư tài chính	143.009.191.221	205.321.850.697	348.331.041.918
Phải thu khác	66.760.990.086	-	66.760.990.086
Tài sản tài chính khác	-	149.400.000	149.400.000
Cộng	555.664.283.544	205.471.250.697	761.135.534.241
31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.150.440.634	-	5.150.440.634
Phải thu khách hàng	393.856.099.069	-	393.856.099.069
Đầu tư tài chính	6.940.055.828	89.279.469.511	96.219.525.339
Phải thu khác	39.500.003.753	-	39.500.003.753
Tài sản tài chính khác	50.000.000	149.400.000	199.400.000
Cộng	445.496.599.284	89.428.869.511	534.925.468.795

36. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	năm 2012	năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.074.586.162	3.798.328.100
Chi phí nhân công	1.417.735.992	1.798.753.765
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.946.280.335	2.078.983.676
Chi phí dịch vụ mua ngoài	147.178.804.851	241.958.815.156
Chi phí khác bằng tiền	5.629.225.300	5.235.985.471
Cộng	159.246.632.640	254.870.866.168

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

37. Các cam kết khác

Tình hình thực hiện cam kết góp vốn của Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai vào các Công ty con như sau:

TT Tên Công ty con	Vốn điều lệ của các Công ty con VND	Trong đó: Công ty mẹ cam kết góp: Tỷ lệ %	Vốn góp thực tế của Công ty mẹ đến 30/06/2012	
			VND	VND
1 Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL	40.000.000.000	80,25%	32.100.000.000	32.100.000.000
2 Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL	20.699.940.000	54,67%	11.316.000.000	11.316.000.000
3 Công ty TNHH Khai thác & CB Đá Granit ĐLGL	12.000.000.000	66,67%	8.000.000.000	8.000.000.000
4 Công ty TNHH Cung ứng NL VT & Thiết bị ĐLGL	20.000.000.000	100,00%	20.000.000.000	20.000.000.000
5 Công ty CP ĐT & PT Điện năng ĐLGL	49.500.000.000	94,75%	46.900.000.000	7.184.610.000
6 Công ty CP ĐT & Xây dựng ĐLGL	2.000.000.000	51,00%	1.020.000.000	33.420.000
7 Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	12.000.000.000	55,56%	6.667.000.000	6.667.000.000
8 Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL	30.000.000.000	95,00%	28.500.000.000	28.500.000.000
9 Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	2.000.000.000	80,00%	1.600.000.000	1.342.800.000
10 Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	100.000.000.000	55,00%	55.000.000.000	26.196.500.000
11 Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	9.000.000.000	51,00%	4.590.000.000	968.000.000
12 Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	30.000.000.000	51,00%	15.300.000.000	2.149.390.000
13 Công ty TNHH ĐT XD và Cầu đường Phước Hoàng Long	30.000.000.000	80,00%	24.000.000.000	24.000.000.000
14 Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	2.000.000.000	60,00%	1.200.000.000	1.200.000.000
15 Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	210.000.000.000	65,00%	136.500.000.000	47.765.000.000
16 Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	210.000.000.000	70,00%	147.000.000.000	30.031.800.000
17 Công ty CP Xây dựng Giao thông ĐLGL	50.000.000.000	51,00%	25.500.000.000	6.500.000
18 Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	25.000.000.000	85,00%	21.250.000.000	
19 Công ty CP Xây dựng Giao thông Mười Tùng	10.000.000.000	51,00%	5.100.000.000	
20 Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục ĐLGL	65.000.000.000	55,00%	35.750.000.000	
Cộng	929.199.940.000		627.293.000.000	247.461.020.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

38. Thông tin với các bên liên quan

a. Thông tin về các bên liên quan

<u>Tên Công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP ĐT và PT Dịch vụ CT Công cộng Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty TNHH Khai thác và Chế biến Đá Granit Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty TNHH Cung ứng vật tư và TB Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP Dịch vụ Công cộng Đức Long – Bảo Lộc	Công ty con
Công ty CP Trồng rừng và cây Công nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	Công ty con
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Công ty con
Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	Công ty con
Công ty TNHH ĐT XD và Cầu đường Phước Hoàng Long	Công ty con
Công ty TNHH Khai thác Khoáng Sản Đức Sang Gia Lai	Công ty con
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	Công ty con
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP Xây dựng Giao thông Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	Công ty con
Công ty CP Xây dựng Giao thông Mười Tùng	Công ty con
Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP Điện Đức Long Tà Nung Đà Lạt	Công ty con
Công ty CP Đức Long Tây Nguyên	Công ty liên kết
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao Thông Gia Lai	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	Chung cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Ông Bùi Pháp	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Đình Trạc	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Thanh	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Châu Hoàng	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Xuân Viên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Hải	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Minh Việt	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Út	Cổ đông lớn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ

Tên Công ty	Nội dung giao dịch	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
	Doanh thu bán hàng hóa và Cung cấp dịch vụ		
Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL	Gỗ các loại	691.855.356	445.587.100
	Bán lịch, dịch vụ	17.340.909	
	Thuê tài sản	674.129.508	805.483.747
Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL	Cho thuê xe buýt, kiốt, d. vụ	272.280.000	358.094.205
	Bán lịch, dịch vụ	19.818.182	
Công ty TNHH Khai thác & CB Đá Granit ĐLGL	Thuê tài sản,	30.545.454	65.327.334
	Bán lịch, dịch vụ	4.905.000	
Công ty TNHH Cung ứng NL VT & Thiết bị ĐLGL	Gỗ các loại	119.800.950.351	133.800.046.859
	Bán lịch	792.727	
Công ty CP ĐT & Phát triển Điện năng ĐLGL	Bán lịch, dịch vụ	2.873.636	
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL	Dầu diessel		327.476.842
	Sản phẩm từ gỗ		32.636.131
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL	Bán lịch	2.526.818	
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	Dịch vụ		20.427.680
Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	Dầu diessel		198.509.100
	Bán lịch		
Công ty TNHH ĐT XD và CĐ Phước Hoàng Long	Thi công Công trình		13.715.714.286
Công ty TNHH Khai thác KS Đức Sang Gia Lai	Lịch	990.909	
	Thuê Tài sản	272.280.000	
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	Lịch	9.909.091	
	Thuê Tài sản	3.145.168.822	
	Mua hàng, nhận dịch vụ		
Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL	Thuê Tài sản	755.371.572	377.685.786
	Sản phẩm từ gỗ	50.516.000	12.863.636
Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL	Vận chuyển	46.410.000	73.636.363
	Phí thuê kho, thuê xe	78.006.364	
Công ty TNHH Khai thác & CB Đá Granit ĐLGL	Mua đá		
Công ty TNHH Cung ứng NL VT & Thiết bị ĐLGL	Mua cây cao su đúng		
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL	Dầu diessel		156.807.273
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	Quần áo bảo vệ		
Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	Thi công làm đường		1.029.245.455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty TNHH ĐT XD và CD Phước Hoàng Long	Thi công Công trình	6.333.111.818	8.545.199.203
	Thi công hội sở		
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Chi phí giám sát	647.272.728	685.854.545
	Các khoản đầu tư		
Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL	Thu lãi vay	82.441.251	
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL	Thu lãi vay	11.038.084.768	
Công ty TNHH ĐT XD và CD Phước Hoàng Long	Thu lãi vay	5.903.990.087	
Công ty TNHH Khai thác KS Đức Sang Gia Lai	Thu lãi vay	1.772.634.087	
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Thu lãi vay		
	Giao dịch khác		
Công ty TNHH ĐT XD và CD Phước Hoàng Long	Cổ tức nhận được	3.769.220.942	7.041.960.879

c. Số dư với các bên liên quan như sau

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Phải thu khách hàng	147.759.931.077	169.654.980.606
Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL	548.401.827	1.644.048.789
Công ty TNHH Cung ứng NVLVT & Thiết bị ĐLGL	143.135.953.894	165.321.036.508
Công ty CP ĐT & Phát triển Điện năng ĐLGL	23.033.334	19.872.334
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	1.368.480.192	1.613.733.140
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL	315.059.883	312.280.383
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	86.880.658	86.063.158
Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	19.450.000	
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	76.765.294	74.040.294
Công ty TNHH Khai thác KS Đức Sang Gia Lai	2.185.905.995	583.906.000
Phải trả người bán	1.586.044.765	28.262.666.260
Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL		
Công ty TNHH Khai Thác & CB Đá Granit ĐLGL	1.575.484.765	3.054.480.265
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	5.280.000	197.000.000
Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai		25.005.905.995
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	5.280.000	5.280.000
Phải thu khác	58.915.516.854	32.399.061.358
Công ty TNHH Cung ứng NVLVT & Thiết bị ĐLGL	15.386.868.417	17.526.084.417
Công ty CP ĐT & Phát triển Điện năng ĐLGL	2.537.588.295	7.529.257
Công ty CP ĐT & Xây dựng ĐLGL		20.126.687
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL	12.162.373.120	13.870.693.627

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Công ty TNHH Khai thác KS Đức Sang Gia Lai		1.949.897.496	
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất		3.475.364.480	
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát		22.657.919.107	
Ông Nguyễn Đình Trạc		462.988.095	708.495.526
Ông Võ Châu Hoàng		110.960.748	110.960.748
Ông Hồ Minh Thành		171.557.096	155.171.096
Phải trả khác		94.059.332.571	217.593.981.429
Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL		3.381.467.177	2.909.367.027
Công ty TNHH Khai Thác & CB Đá Granit ĐLGL		6.187.686.659	7.430.686.659
Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL		13.656.656.613	12.709.785.738
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc			1.131.945.807
Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai		1.195.698.255	
Công ty TNHH ĐT XD và CĐ Phước Hoàng Long		65.042.833.339	83.991.259.377
Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL		2.870.424.644	1.235.424.644
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai		99.993.180	
Công ty CP ĐT & Xây dựng ĐLGL		1.624.572.704	
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát			108.185.592.177
Tạm ứng		2.465.456.213	4.848.467.930
Ông Nguyễn Đình Trạc		716.996.628	694.017.523
Ông Đỗ Thanh		822.278.890	1.172.278.890
Ông Phạm Trung		815.590.520	674.761.070
Ông Phan Xuân Viên		24.559.251	60.306.223
Ông Hồ Minh Thành		86.030.924	2.247.104.224
Đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác		304.402.515.449	43.544.601.379
Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	Cho vay ngắn hạn	852.440.000	852.440.000
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL	Cho vay ngắn hạn	29.835.000.000	
	Cho vay dài hạn	119.340.000.000	
Công ty TNHH ĐT XD và CĐ Phước Hoàng Long	Cho vay ngắn hạn	76.005.000.000	
Công ty TNHH Khai thác KS Đức Sang Gia Lai	Cho vay ngắn hạn	22.820.000.000	
Công ty CP ĐT PT DV CT Công cộng ĐLGL	Cho vay ngắn hạn		1.710.908.274
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Cho vay dài hạn	47.683.634.291	40.981.253.105
Bà Nguyễn Thị Út	Cho vay dài hạn	7.866.441.158	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

40. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011. Các Báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Ông Giám đốc

Nguyễn Đình Trạc

Gia Lai, ngày 29 tháng 08 năm 2012

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Tùng

Người lập biểu

Trần Thị Tinh Tú

